

Thẻ 1

1. Modern cars (n) ____ lock (v): khóa (cửa/ xe) their doors once = when you start driving.
 A. automation (n): sự tự động hóa B. automatic (a): tự động
 B. C. automated (adj): tự động hóa D. automatically (adv): 1 cách tự động
Noun + ADV + Verb
2. Learning basic ____ **skills** (n) help you use modern gadgets effectively.
 A. technician (n): kĩ thuật viên B. technique (n): kĩ thuật
 C. technical D. technically (adv): về mặt kỹ thuật
Sau adj + noun technical skill: kĩ năng có liên quan đến kĩ thuật
3. A TV remote (a): điều khiển ____ lets you change channels and adjust (v): điều chỉnh volume easily.
 let so do **s.th**: để/ cho phép ai làm gì
 A. **controller (n): bộ điều khiển** B. controllable (a): có thể điều khiển
 C. controlled (a): được điều khiển D. controlling
4. GPS receivers **are** ____ to satellite signals for accurate location tracking.
 A. sense (v): cảm nhận B. sensible = reasonable (a): hợp lý
 C. **sensitive** (a): nhạy cảm D. sensibility (n): đa cảm/ mẫn cảm
5. Smart assistants (n): trợ lý like Siri use **artificial** ____ to answer questions and perform (v): thực hiện/ biểu diễn tasks.
 A. **intelligence (n): sự thông minh/ trí tuệ** B. intelligent (a): thông minh
 C. intelligible (a): dễ hiểu D. intelligently (adv): một cách thông minh
6. Wi-Fi routers (n): thiết bị = device provide (v): cung cấp/ cho phép ____ **internet** access **throughout**: xuyên qua your home or office.
 A. wire (n): dây (điện) B. wireless (a): không dây
 C. wiring (n): hệ thống dây điện D. wiry (a): cứng cáp
7. **High-flyers**: người thành công **maintain (v): duy trì = remain** their ____ through challenges, inspiring others with positivity (n): sự tích cực
 A. cheer (n): sự vui vẻ // (v): làm phấn khởi B. **cheerful (a): vui vẻ**
 C. cheerfully (adv): một cách vui vẻ D. cheerfulness (n): sự hoan hỉ
inspire (v): truyền cảm hứng
positive (a): tích cực
positivity (n)
8. Physical activities: hoạt động thể chất like running **can be** ____, but they improve = boost = enhance = promote (v): cải thiện/ thúc đẩy fitness levels.
 A. **tired** B. tiring C. tire D. tireless
ed: bị động
ing: chủ động
9. She felt ____ when her friend canceled plans at the last minute.
cancel (v): hủy (bỏ hẳn luôn)

- A. suspect (v): nghi ngờ B. suspicion (n): sự nghi ngờ
 C. suspicious (a): nghi ngờ D. suspiciously (adv): một cách nghi ngờ
10. If he continues to study **diligently (a) chăm chỉ = hard-working**, he will ____
 fulfill (v): hoàn thành/ đạt his ambitious (a): tham vọng dream (n): ước mơ/ giấc mơ.
 A. **probably (adv): có lẽ/ có thể** B. probable (a): có khả năng
 C. probability (n): khả năng = ability D. improbably (adv): không thể
11. His ____ in computer science make him a strong candidate for a tech company.
 A. qualify (v): đủ khả năng/ điều kiện B. qualified (a): đủ điều kiện
 C. qualifiers (n): người đủ điều kiện **D. qualifications (n): chuyên môn**
12. Through **hard work** and ____, she overcame challenges in her life story.
 A. **devotion (n): sự cống hiến** B. devoted (a): tận tâm
 C. devote (v): cống hiến D. devotedly (adv): 1 cách tận tâm
13. Despite facing adversity (n): nghịch cảnh/ khó khăn, she accomplished (v): đạt được ____ achievements in her academic journey.
 A. impress (v): gây ấn tượng **B. impressive (a): ấn tượng**
 C. impression (n): sự ấn tượng D. impressively (adv): 1 cách ấn tượng
14. His achievements in science earn him ____ for his groundbreaking: đột phá discoveries (n): sự khám phá.
 A. admirably (adv): 1 cách ngưỡng mộ C. admirable (a): đáng ngưỡng mộ
 C. admire (v): ngưỡng mộ **D. admiration**
earn s.o admiration for: ngưỡng mộ ai vì ...
15. We admire **his** ____ journey from intern: thực tập to CEO of the company.
 A. **success (n): sự thành công** B. successful (a): thành công
 C. succeed (v): thành công D. successfully (adv): 1 cách thành công
16. The team's championship victory was a result of sheer (a): đoàn kết ____ and teamwork.
 A. **determination (n): sự quyết tâm** B. determined (a): quyết tâm
 C. determinedly (adv) 1 cách quyết tâm
 D. determine (v): xác định // quyết tâm
17. They maintained **a** ____ relationship: mối quan hệ, valuing personal space: coi trọng không gian riêng and mutual respect: tôn trọng lẫn nhau.
 mutual (a): lẫn nhau
 value (v): coi trọng
 A. **independence** B. dependable C. independent D. dependent
18. Their relationship is built on ____, trust and open communication.
 A. honest (a): trung thực **B. honesty (n): sự trung thực**
 C. dishonest (a): không trung thực D. dishonesty
19. **Financial** (a): thuộc về tài chính ____ is key to their relationship's **stability** (n): sự ổn định and **future planning**: kế hoạch trong tương lai.

A. manage (v): quản lí B. manager (n): người quản lí

C. manageable (a): có thể quản lí D. management (n): sự quản lí

20. A ____ **friendship** values loyalty (n): lòng trung thành, understanding (n): sự thấu hiểu, and shared interest: sở thích chung.

A. respect (n): sự tôn trọng B. respectful (a): lễ phép

C. respectable (a): đáng kính/ đáng tôn trọng D. respective (a): tương ứng

A + ADJ + NOUN

Thẻ 2

1. She always starts her day with **a nutritious** _____ breakfast (n) smoothie.
(**nutrient**)

nutrient	(n)		chất dinh dưỡng
nutritious	(a)		giàu dinh dưỡng
nutrition	(n)		sự dinh dưỡng
nutritional	(a)		có liên quan đến dinh dưỡng

2. Childhood_obesity (n): sự béo phì__ rates (n): tỉ lệ are a concern (n): mối quan tâm for many healthcare professionals: chuyên gia y tế. (**obese**)

obese (a): béo phì => obesity (n): sự béo phì

3. Grandparents often share stories of _memorable___ events from their youth.
(**memory**)

memory (n): trí nhớ/ kí ức

memorable (a): không thể quên

memorize (v): ghi nhớ

memorably (adv): một cách đáng nhớ

4. In my _childhood ___, I loved playing hide-and-seek with friends. (**child**)

child (n): đứa trẻ

children (n): những đứa trẻ

childhood (n): thời thơ ấu

childish (a): như trẻ con

5. Traveling to new places offers a sense of **adventure** and __exploration___
(**explore**).

explore (v): khám phá

exploration (n): sự khám phá // cuộc thám hiểm

explorative (a): thăm dò

a sense of adventure: cảm giác phiêu lưu

6. Cleaning the entire house in one day was incredibly ____ (**exhaust**).

7. Gardening can be a ____ way to design and arrange plants. (**create**)

8. She's a ____ of vintage postcards from all over the world. (**collect**)

9. Taking a leisurely walk in the park helps me feel _____. (**relax**)

10. She's a ____ musician and fierce competitor in local contests. (**talent**)

11. Taylor Swift is a ____ artist known for her catchy songs. (**fame**)

12. She made a _____ between two smartphones to decide which to buy.
(**compare**)

13. The _____ corrected grammar mistakes in the document. (**edit**)

14. Teenagers often feel ____ about managing their schoolwork and activities.
(**stress**)
15. Teenagers satisfy their ____ by asking questions and seeking answers
(**curious**).
16. We rely on ____ to run our computers and charge devices (**electric**).
17. Planting trees helps improve ____ balance and air quality. (**ecology**)
18. He consulted with ____ to understand regional dialects in England. (**language**)
19. After practicing daily, she now speaks English ____ with confidence. (**fluent**)
20. In our culture, weddings are ____ celebrated with music and dancing.
(**tradition**)